



Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần VIWACO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần VIWACO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2012. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 với đăng ký kinh doanh số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 25 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Tới, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VIWACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61607268/22573883

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần VIWACO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2021 được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.498.764.972	202.000.796.395
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	80.997.123.033	93.521.852.096
111	1. Tiền		13.897.123.033	12.321.852.096
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.100.000.000	81.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.000.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.700.507.630	71.249.807.527
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	14.705.143.211	12.335.806.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.671.057.101	17.674.756.600
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	43.000.000.000	43.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.925.032.262	1.839.969.268
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 8	(3.600.724.944)	(3.600.724.944)
140	IV. Hàng tồn kho	10	27.801.134.309	33.959.370.652
141	1. Hàng tồn kho		27.801.134.309	33.959.370.652
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	1.269.766.120
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	510.015.528
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	759.750.592
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		566.932.125.523	558.901.812.165
220	I. Tài sản cố định		492.148.933.922	500.472.856.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	478.031.281.198	485.964.578.039
222	Nguyên giá		847.523.351.507	828.591.967.698
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(369.492.070.309)	(342.627.389.659)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	13.681.059.458	13.940.322.530
225	Nguyên giá		45.232.080.362	45.232.080.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.551.020.904)	(31.291.757.832)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	436.593.266	567.956.108
228	Nguyên giá		4.131.856.755	4.131.856.755
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.695.263.489)	(3.563.900.647)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		71.738.502.067	55.504.928.324
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	71.738.502.067	55.504.928.324
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.044.689.534	2.924.027.164
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.541.053.167	2.420.390.797
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		503.636.367	503.636.367
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		742.430.890.495	760.902.608.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		375.441.032.163	386.661.837.805
310	I. Nợ ngắn hạn		201.007.894.704	225.959.936.280
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	74.162.684.288	93.481.565.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	37.169.990.497	47.976.591.548
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.925.165.287	4.807.708.142
314	4. Phải trả người lao động		34.699.132.227	19.814.447.533
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.590.303.647	15.825.008.183
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	718.181.818	718.181.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	21.571.812.402	23.708.579.766
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	17.927.557.482	18.601.128.086
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.413.136	131.413.136
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	2.111.653.920	895.312.920
330	II. Nợ dài hạn		174.433.137.459	160.701.901.525
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	1.799.999.999	1.799.999.999
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	172.633.137.460	158.901.901.526
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		366.989.858.332	374.240.770.755
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	366.989.858.332	374.240.770.755
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.989.858.332	214.240.770.755
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		172.240.770.755	141.438.664.955
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		34.749.087.577	72.802.105.800
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		742.430.890.495	760.902.608.560



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	322.449.842.935	298.906.825.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	322.449.842.935	298.906.825.742
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(261.743.729.598)	(250.163.481.793)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.706.113.337	48.743.343.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	2.728.651.693	1.562.118.397
22	7. Chi phí tài chính	26	(5.963.007.680)	(5.368.103.426)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.963.007.680)	(5.368.103.426)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(16.446.782.627)	(9.655.269.791)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(6.575.819.882)	(6.222.344.027)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.449.154.841	29.059.745.102
31	11. Thu nhập khác	29	4.550.563.313	5.614.079.588
32	12. Chi phí khác		-	(66.219.599)
40	13. Lợi nhuận khác		4.550.563.313	5.547.859.989
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.999.718.154	34.607.605.091
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(4.250.630.577)	(3.034.891.955)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.749.087.577	31.572.713.136
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.172	1.933
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	2.172	1.933

Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		38.999.718.154	34.607.605.091
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		27.255.306.564	23.834.603.199
03	Trích lập dự phòng		-	787.289.751
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.728.651.693)	(1.562.118.397)
06	Chi phí lãi vay		5.963.007.680	5.368.103.426
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.489.380.705	63.035.483.070
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		9.403.204.905	(1.234.980.347)
10	Giảm hàng tồn kho		6.158.236.343	3.109.648.840
11	Giảm các khoản phải trả		(23.388.058.395)	(15.073.594.988)
12	Tăng chi phí trả trước		(120.662.370)	(116.951.025)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.963.007.680)	(5.368.103.426)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.222.898.578)	(4.057.943.738)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(283.659.000)	(932.772.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.072.535.930	39.360.786.136
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.796.943.128)	(32.576.418.930)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	(25.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	23.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.144.512.805	2.469.907.731
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(39.652.430.323)	(31.606.511.199)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		22.350.264.602	7.409.482.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.914.719.232)	(6.837.855.232)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(377.880.040)	(339.310.239)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(40.002.500.000)	(9.933.400.000)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(26.944.834.670)	(9.701.083.271)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.524.729.063)	(1.946.808.334)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.521.852.096	67.289.579.054
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	80.997.123.033	65.342.770.720



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng




Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2012. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 với đăng ký kinh doanh số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 25 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2007. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 nhà 17-T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 219 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 222).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư và nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ đo được của các khách hàng

Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là phân phối nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt tại quỹ	427.732.392	247.698.882
Tiền gửi ngân hàng	13.469.390.641	12.074.153.214
Các khoản tương đương tiền	67.100.000.000	81.200.000.000
TỔNG CỘNG	80.997.123.033	93.521.852.096

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,4%/năm. Trong đó, hợp đồng tiền gửi số 28311.19.059.2490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2020 với giá trị 1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	8.997.684.964	6.758.802.526
Chi nhánh dịch vụ nhà ở Đại Thanh - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên	1.149.805.000	1.249.805.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội - Chi nhánh Hà Tây	2.021.206.000	-
Phải thu các khách hàng khác	5.826.673.964	5.508.997.526
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.707.458.247	5.577.004.077
TỔNG CỘNG	14.705.143.211	12.335.806.603
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.630.001.657)	(2.630.001.657)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.424.999.167	5.094.781.214
Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội	2.596.110.103	2.596.110.103
Các khoản trả trước khác	1.828.889.064	2.498.671.111
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.246.057.934	12.579.975.386
TỔNG CỘNG	7.671.057.101	17.674.756.600
Dự phòng phải thu khó đòi	(93.599.000)	(93.599.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam (i)	43.000.000.000	43.000.000.000
TỔNG CỘNG	43.000.000.000	43.000.000.000

(i) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	22.000.000.000	7%	25/12/2021	Tín chấp
	21.000.000.000	7%	22/12/2021	Tín chấp
	43.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi cho vay	1.584.138.888	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.066.127.074	(877.124.287)	1.655.802.274	(877.124.287)
Phải thu khác	274.766.300	-	184.166.994	-
TỔNG CỘNG	2.925.032.262	(877.124.287)	1.839.969.268	(877.124.287)

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	4.390.287.184	4.390.287.184	4.390.287.184
Các khoản phải thu tiền nước của các hộ dân	2.202.535.196	-	2.202.535.196	-
Ông Đỗ Nam Định	449.844.875	-	449.844.875	-
Ông Lê Huy Phương	255.223.547	-	255.223.547	-
Công ty Cổ phần đầu tư số 11 Vinaconex	199.999.914	-	199.999.914	-
Ông Tạ Duy Nam	152.055.865	-	152.055.865	-
Các công ty khác	408.251.822	67.186.275	408.251.822	67.186.275
TỔNG CỘNG	8.058.198.403	4.457.473.459	8.058.198.403	4.457.473.459

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí xây lắp dở dang	18.430.822.063	20.315.526.387
Nguyên vật liệu	9.370.312.246	13.643.844.265
TỔNG CỘNG	27.801.134.309	33.959.370.652

Chi tiết chi phí xây lắp dở dang như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Di chuyển đường ống cấp nước D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (đoạn từ Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng) (*)	9.488.935.404	8.896.820.767
Bổ sung tuyến ống và đồng hồ cấp nước cho chung cư Mulberry Lane - Khu đô thị Mỗ Lao	2.155.203.040	2.155.203.040
Lắp đặt 834 cụm đồng hồ khu đô thị Xuân Phương	1.476.332.937	1.448.272.051
Các công trình khác	5.310.350.682	7.815.230.529
TỔNG CỘNG	18.430.822.063	20.315.526.387

(*) Đây là Công trình di dời đường ống cấp nước D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (đoạn từ Ngã tư Sở đến ngã tư Vọng). Công trình đang chờ nghiệm thu và quyết toán từ Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.195.594.227	60.172.930.823	732.499.210.767	3.724.231.881	828.591.967.698
- Mua trong kỳ	-	131.300.000	4.367.960.000	-	4.499.260.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.845.878.405	8.586.245.404	-	14.432.123.809
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.195.594.227	66.150.109.228	745.453.416.171	3.724.231.881	847.523.351.507
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	2.010.450.508	2.171.280.626	140.995.792.026	1.891.598.602	147.069.121.762
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.756.058.902	19.084.209.779	309.985.747.087	1.801.373.891	342.627.389.659
Khấu hao trong kỳ	1.012.858.772	2.339.804.836	23.394.854.398	117.162.644	26.864.680.650
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.768.917.674	21.424.014.615	333.380.601.485	1.918.536.535	369.492.070.309
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	20.439.535.325	41.088.721.044	422.513.463.680	1.922.857.990	485.964.578.039
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.426.676.553	44.726.094.613	412.072.814.686	1.805.695.346	478.031.281.198

Trong đó, tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của một số dự án mà Công ty đang làm chủ đầu tư đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay với tổng giá trị còn lại của tài sản là gần 150 tỷ VND, chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà trạm	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	549.504.228	1.096.057.265	17.020.241.983	18.665.803.476
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	856.366.254	1.845.709.533	28.589.682.045	31.291.757.832
Khấu hao trong kỳ	7.079.720	15.286.335	236.897.017	259.263.072
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	863.445.974	1.860.995.868	28.826.579.062	31.551.020.904
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	378.790.330	821.205.995	12.740.326.205	13.940.322.530
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	371.710.610	805.919.660	12.503.429.188	13.681.059.458

Công ty thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ký vào ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.131.856.755
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.131.856.755
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.432.537.805
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.563.900.647
Hao mòn trong kỳ	131.362.842
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.695.263.489
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	567.956.108
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	436.593.266

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thi công cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B	23.788.033.846	22.635.379.796
Gói 1: Thi công cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đồng hồ khu vực DMA K4/4B	32.649.431.820	10.738.279.349
Thiết lập DMA (Khu vực đồng hồ tổng) và cải tạo, thay thế tuyến ống phân phối, chuyển nguồn khu vực K6/DMA-665	707.122.450	5.631.357.943
Các công trình khác	14.593.913.951	16.499.911.236
TỔNG CỘNG	71.738.502.067	55.504.928.324

Tài sản hình thành trong tương lai thuộc các gói thầu liên quan đến dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân với và dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B và K2/242 Vũ Tông Phan giá trị là 56,4 tỷ VND là tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 1.257.009.664 VND (cho năm 2020: 626.547.390 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay đầu tư hình thành xây dựng dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân và dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B, K4/242 Vũ Tông Phan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đây chủ yếu là các chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước của các công trình do công ty xây dựng và đang quản lý. Khoản tiền này được Công ty phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nước sạch trong 3 năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	57.314.626.242	60.440.669.597
Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống	6.873.681.242	7.430.833.672
Phải trả đối tượng khác	9.974.376.804	25.610.061.879
TỔNG CỘNG	74.162.684.288	93.481.565.148

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.169.990.497
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội (*)	11.849.000.000	11.849.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội - Chi nhánh Hà Tây	-	5.106.377.000
Khác	25.320.990.497	29.487.683.952
Khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	1.533.530.596
TỔNG CỘNG	37.169.990.497	47.976.591.548

(*) Đây là khoản nhận ứng trước từ Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội để thực hiện di dời đường ống D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (đoạn từ Ngã tư Sở đến ngã tư Vọng). Hạng mục này đang trong quá trình thực hiện các thủ tục nghiệm thu với Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội (Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp				
Phí bảo vệ môi trường	4.807.708.142	24.950.338.250	(25.581.541.806)	4.176.504.586
Thuế giá trị gia tăng	-	2.610.799.005	(1.220.335.390)	1.390.463.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.250.630.577	(1.975.094.543)	2.275.536.034
Thuế thu nhập cá nhân	-	577.251.743	(494.590.691)	82.661.052
TỔNG CỘNG	4.807.708.142	32.389.019.575	(29.271.562.430)	7.925.165.287
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số được cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	752.195.965	-	(752.195.965)	-
Thuế giá trị gia tăng	510.015.528	-	(510.015.528)	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.554.627	-	(7.554.627)	-
TỔNG CỘNG	1.269.766.120	-	(1.269.766.120)	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí trích trước vật tư các công trình xây dựng	2.768.162.486	12.186.223.775
Chi phí trích trước thi công công trình xây dựng	1.224.507.454	429.601.734
Chi phí trả thưởng HĐQT, BKS	120.000.000	2.100.000.000
Chi phí phải trả khác	477.633.707	1.109.182.674
TỔNG CỘNG	4.590.303.647	15.825.008.183

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản tiền này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả các đội xây dựng	17.589.740.448	18.332.738.664
Phí bảo vệ môi trường giữ lại (*)	1.592.574.782	3.492.259.841
Cổ tức phải trả	471.300.000	473.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.918.197.172	1.409.781.261
TỔNG CỘNG	<u>21.571.812.402</u>	<u>23.708.579.766</u>

(*) Đây là khoản 6% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đã thu đối với nước thải sinh hoạt Công ty được giữ lại theo quy định hiện hành. Số tiền trên sẽ được sử dụng phục vụ cho công tác thu phí của Công ty.

Công ty Cổ phần VIWACO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.1)	16.551.338.464	16.551.338.464	7.936.619.232	8.614.719.232	15.873.238.464	15.873.238.464	
Vay đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	1.272.580.000	1.272.580.000	300.000.000	300.000.000	1.272.580.000	1.272.580.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	777.209.622	777.209.622	382.409.436	377.880.040	781.739.018	781.739.018	
TỔNG CỘNG	18.601.128.086	18.601.128.086	8.619.028.668	9.292.599.272	17.927.557.482	17.927.557.482	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	107.198.471.618	107.198.471.618	22.350.264.602	7.936.619.232	121.612.116.988	121.612.116.988	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 21.2)	38.540.317.000	38.540.317.000	-	300.000.000	38.240.317.000	38.240.317.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.3)	13.163.112.908	13.163.112.908	-	382.409.436	12.780.703.472	12.780.703.472	
TỔNG CỘNG	158.901.901.526	158.901.901.526	22.350.264.602	8.619.028.668	172.633.137.460	172.633.137.460	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Đa	5.558.403.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 10 năm 2029	10,60%	(i)
	29.084.769.910	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 4 năm 2027	10,60%	(ii)
	33.095.308.873	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 4 năm 2027	10,60%	(iii)
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Tây	30.238.564.067	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2029	9,1%-11%	(iv)
	3.306.715.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 2 năm 2025	9,3%-10,5%	(v)
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	16.251.330.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2027	8%	(vi)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	19.950.264.602	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần	8%	(vii)

TỔNG CỘNG

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

137.485.355.452

15.873.238.464
121.612.116.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

- (i) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ hạng mục bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội và hợp đồng tiên gửi số 28311.19.059.2490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2020.
- (ii) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỹ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội (bao gồm cả chi phí hình thành nên dự án).
- (iii) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
- (iv) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển.
- (v) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước sạch Văn Điển và tuyến ống cấp nguồn cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển.
- (vi) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay thuộc công trình cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư.
- (vii) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ hệ thống vận tải truyền dẫn hình thành từ Dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K4/4B và K2/242 Vũ Tông Phan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn trả được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Kho bạc Nhà nước Hà Nội	37.500.000.000	Kỳ hạn vay 180 tháng. Gốc vay được trả 6 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tín chấp
Công Ty Đầu tư Hạ Tầng và đô thị Viglacera	900.000.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 11 năm 2023	Không lãi suất	Tín chấp
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	1.112.897.000	Kỳ hạn vay 144 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 7 năm 2025	Không lãi suất	Tín chấp
TỔNG CỘNG	39.512.897.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.272.580.000			
Vay dài hạn	38.240.317.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HEKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHD-NSHN với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	
Dưới 1 năm	2.319.508.152	1.537.769.134	2.359.097.235	1.581.887.613	777.209.622
Từ 1-5 năm	8.514.010.317	5.277.341.517	8.613.283.021	5.456.371.488	3.156.911.533
Trên 5 năm	15.596.349.284	6.052.314.612	16.637.036.114	6.630.834.739	10.006.201.375
Tổng cộng	26.429.867.753	12.867.425.263	27.609.416.370	13.669.093.840	13.940.322.530

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	895.312.920	672.197.170
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	1.500.000.000	1.500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(283.659.000)	(932.772.250)
Số cuối kỳ	2.111.653.920	1.239.424.920

Công ty Cổ phần VIWACO

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	160.000.000.000	183.438.664.955	343.438.664.955
- Lợi nhuận trong kỳ	-	31.572.713.136	31.572.713.136
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
- Chi trả cổ tức	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	160.000.000.000	173.511.378.091	333.511.378.091
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	160.000.000.000	214.240.770.755	374.240.770.755
Lợi nhuận trong kỳ	-	34.749.087.577	34.749.087.577
Chi trả cổ tức (*)	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Thường HĐQT, BKS, cán bộ điều hành (*)	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	160.000.000.000	206.989.858.332	366.989.858.332

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 24 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá với số tiền 40.000.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 là 1.500.000.000 VND và chi trả thưởng cho Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và cán bộ điều hành với số tiền là 500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	81.600.000.000	51%	81.600.000.000	51%
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	37.924.400.000	23,7%	37.924.400.000	23,7%
Cổ đông khác	40.475.600.000	25,3%	40.475.600.000	25,3%
TỔNG CỘNG	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

23.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020: VND 2.500/cổ phiếu	40.000.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: VND 2.500/cổ phiếu	-	40.000.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2020	39.927.500.000	-
Cổ tức cho năm 2019	75.000.000	9.933.400.000

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang được lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/ cổ phiếu). Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM với mã giao dịch VAV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	322.449.842.935	298.906.825.742
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch</i>	305.887.678.640	279.865.435.695
<i>Doanh thu từ hoạt động xây lắp</i>	15.419.800.749	18.235.759.886
<i>Doanh thu cho thuê đường ống, hàng hóa và dịch vụ khác</i>	1.142.363.546	805.630.161
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	322.449.842.935	298.906.825.742
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	7.464.822.344	6.072.807.128
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	314.985.020.591	292.834.018.614

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi	1.144.512.805	792.410.064
Lãi tiền cho vay	1.584.138.888	769.708.333
TỔNG CỘNG	2.728.651.693	1.562.118.397

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	245.251.147.292	237.743.024.768
Giá vốn của hoạt động xây lắp	16.491.414.306	12.403.361.025
Giá vốn của hoạt động cho thuê đường ống, hàng hóa và dịch vụ khác	1.168.000	17.096.000
TỔNG CỘNG	261.743.729.598	250.163.481.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	5.963.007.680	5.368.103.426
TỔNG CỘNG	5.963.007.680	5.368.103.426

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	16.294.232.928	9.527.858.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.678.444	113.011.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.871.255	-
Chi phí bán hàng khác	-	14.400.000
TỔNG CỘNG	16.446.782.627	9.655.269.791
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.151.363.171	2.819.059.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.323.312.415	1.335.802.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.097.144.296	1.275.192.508
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	787.289.751
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG	6.575.819.882	6.222.344.027

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.760.867.824	200.395.559.829
Chi phí nhân công	46.984.368.635	31.654.573.825
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.255.306.564	23.834.603.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.263.995.658	2.062.482.259
Chi phí khác bằng tiền	3.617.089.102	4.571.180.453
TỔNG CỘNG	282.881.627.783	262.518.399.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác		
Kết chuyển 6% để lại phí bảo vệ môi trường không sử dụng theo biên bản quyết toán thuế	3.492.259.841	-
Nhận hỗ trợ nước sạch	752.441.108	5.588.079.588
Thanh lý vật tư	253.636.364	-
Các khoản khác	52.226.000	26.000.000
TỔNG CỘNG	4.550.563.313	5.614.079.588

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động phân phối nước sạch, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu (từ năm 2005 đến năm 2019), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Do đó, thuế suất thuế TNDN tính cho kỳ này là 10% thu nhập chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.250.630.577</u>	<u>3.034.891.955</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.250.630.577</u>	<u>3.034.891.955</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.999.718.154	34.607.605.091
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	3.570.693.004	1.286.760.872
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	658.557.624	1.693.668.251
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	<u>21.379.949</u>	<u>54.462.832</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>4.250.630.577</u>	<u>3.034.891.955</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay	-	23.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	23.500.000.000
		Mua hàng	18.443.367.127	17.119.884.450
		Phải thu lãi cho vay	-	769.708.333
		Doanh thu từ tiền nước	134.031.193	140.592.888
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty góp vốn	Phải trả tiền mua nước sạch	1.408.472.901	1.146.741.801
		Cổ tức phải trả	9.481.100.000	9.481.100.000
		Trả cổ tức	9.481.100.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả phí thương hiệu	250.000.000	110.000.000
		Cổ tức phải trả	20.400.000.000	20.400.000.000
		Trả cổ tức	20.400.000.000	-
		Doanh thu hoạt động xây lắp	2.371.894.018	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	4.737.115.481	4.981.853.696
		Mua dịch vụ	101.315.306	106.145.130
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	221.781.652	254.769.742
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Công ty trong cùng Tập Đoàn	Doanh thu từ tiền nước	-	695.590.802

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh các giao dịch mua bán và cung cấp hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận giữa hai bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ khoản cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: không). Việc đánh giá này được thực hiện định kỳ thông qua việc xem xét khả năng tài chính và thị trường hoạt động của các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	4.390.287.184	4.390.287.184
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về xây lắp	1.117.171.149	986.716.979
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	199.999.914	199.999.914
			5.707.458.247	5.577.004.077
<i>Trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng tiền thi công	3.198.795.548	12.534.362.570
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng phí dịch vụ	47.262.386	45.612.816
			3.246.057.934	12.579.975.386
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Tạm ứng tiền thi công	-	1.533.530.596
			-	1.533.530.596
<i>Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.3):</i>				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty góp vốn	Thuê tài sản	13.562.442.490	13.940.322.530
			13.562.442.490	13.940.322.530

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Ban Tổng giám đốc			
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	326.300.000	280.700.000
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc	366.115.000	285.270.000
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc	327.500.000	282.000.000
TỔNG CỘNG		1.019.915.000	847.970.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.749.087.577	31.572.713.136
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(650.517.855)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.749.087.577	30.922.195.281
Ảnh hưởng suy giảm		
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	34.749.087.577	30.922.195.281
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.172	1.933
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.172	1.933

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2020 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 24 tháng 3 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hệ thống cấp nước. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 7,9 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn